VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 44/2025/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2025*

THÔNG TƯ
Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các Nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu Di-lân; Nghị định thư thứ hai sửa đổi Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân làm tại Sê-ma-rang, In-đô-nê-xi-a ngày 14 tháng 02 năm 2024;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân (sau đây gọi là Hiệp định AANZFTA), được sửa đổi bởi Nghị định thư thứ hai sửa đổi Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân (sau đây gọi là Nghị định thư 2).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

2. Thương nhân.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nuôi trồng thủy sản* là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá con, cá giống và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt.

2. *Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng* là chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà xuất khẩu đủ điều kiện, hoặc nhà xuất khẩu tại một Nước thành viên trung gian phát hành dựa trên một hoặc nhiều chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó bởi Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên.

3. *CIF* là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994) và Hiệp định Trị giá hải quan.

4. *FOB* là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu bao gồm cả chi phí vận tải hàng hóa tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bên. Trị giá này được tính theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định Trị giá hải quan.

5. *RVC* là tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực.

6. *CTC* là tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa.

7. *Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi* là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể.

8. *Hàng hóa* là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên vật liệu nào.

9. *Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau* nghĩa là những nguyên liệu cùng loại, cùng chất lượng thương phẩm, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật,

và một khi các nguyên vật liệu này được tích hợp vào sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ qua ghi nhãn hay kiểm tra trực quan.

10. *Các nguyên liệu trung gian* là hàng hóa sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa nhưng không được cấu thành vật lý vào hàng hóa đó, hoặc là hàng hóa được sử dụng để bảo trì nhà xưởng hoặc vận hành thiết bị có liên quan đến việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

a) Nhiên liệu và năng lượng.

b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.

c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.

d) Dầu, mỡ bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc được sử dụng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.

đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, vật tư trang bị bảo hộ lao động.

e) Trang thiết bị, dụng cụ và vật tư dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa.

g) Chất xúc tác và dung môi.

h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn cấu thành nên hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

11. *Nước thành viên* là một Nước thành viên ASEAN hoặc Úc hoặc Niu Di-lân.

12. *Nước thành viên trung gian* là một Nước thành viên mà hàng hóa được vận chuyển qua, không phải là Nước thành viên xuất khẩu và Nước thành viên nhập khẩu.

13. *Nguyên liệu* bao gồm các nguyên liệu, vật liệu được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hóa hoặc kết hợp thành một loại hàng hóa khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác.

14. *Hàng hóa hoặc nguyên liệu không có xuất xứ* là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo quy định tại Thông tư này.

15. *Hàng hóa hoặc nguyên liệu có xuất xứ* là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo quy định tại Thông tư này.

16. *Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển* là hàng hóa được sử dụng để bảo vệ một sản phẩm trong quá trình vận chuyển mà không phải là bao bì hoặc vật liệu bao gói để bán lẻ sản phẩm đó.

17. *Nhà sản xuất* là người trồng trọt, khai thác, thu hoạch, cày cấy, nuôi trồng, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp một hàng hóa.

18. *Sản xuất* là các phương thức để thu được hàng hóa bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, cày cấy, nuôi trồng, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp.

19. *Quy tắc cụ thể mặt hàng* là các quy tắc nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này quy định nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa, hoặc công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên.

20. *Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa* là chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

Điều 4. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

a) Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng.

b) Phụ lục II: Danh mục thông tin tối thiểu của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

c) Phụ lục III: Mẫu C/O mẫu AANZ.

d) Phụ lục IV: Mẫu Tờ khai bổ sung C/O mẫu AANZ.

đ) Phụ lục V: Mẫu Khai báo cho nhà xuất khẩu về trị giá FOB.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AANZ của Việt Nam là Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ. Việc các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AANZ đăng ký mẫu chữ ký, mẫu con dấu và cập nhật các mẫu này thực hiện theo hướng dẫn của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AANZ của Việt Nam được cập nhật qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương (Hệ thống eCoSys) tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn.

3. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa và quy định tại Thông tư này.

Chương II
QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này và một trong các quy định sau:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

b) Có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên, nhưng đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 7 Thông tư này.

c) Được sản xuất tại một Nước thành viên chỉ từ các nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều Nước thành viên.

2. Hàng hóa đáp ứng quy định về xuất xứ tại khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang một Nước thành viên và sau đó tái xuất khẩu sang một Nước thành viên khác.

Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

1. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, rong biển, nấm và các loại thực vật sống được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại một Nước thành viên.

b) Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại một Nước thành viên.

c) Sản phẩm thu được từ động vật sống tại một Nước thành viên.

d) Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, canh tác, nuôi trồng thủy sản, thu lượm hoặc săn bắt tại một Nước thành viên.

đ) Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác, được chiết xuất hoặc khai thác từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển một Nước thành viên.

e) Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả, phù hợp với luật quốc tế, bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó.

g) Sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó, từ các sản phẩm đã nêu tại điểm e khoản này.

h) Sản phẩm do Nước thành viên hoặc thể nhân của Nước thành viên đó khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Nước thành viên đó và bên ngoài các khu vực này nơi các nước khác có quyền khai thác phù hợp với luật quốc tế.

i) Sản phẩm là phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ quá trình sản xuất và tiêu dùng tại một Nước thành viên, với điều kiện sản phẩm đó chỉ phù hợp với mục đích tái chế nguyên liệu thô; hoặc là sản phẩm đã qua sử dụng thu nhặt được tại một Nước thành viên, với điều kiện sản phẩm đó chỉ phù hợp với mục đích tái chế nguyên liệu thô.

k) Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại một Nước thành viên từ các hàng hóa được quy định từ điểm a đến điểm i khoản này hoặc từ các sản phẩm phái sinh của chúng.

2. Trong phạm vi Điều này, "tại một Nước thành viên" là bao gồm vùng đất, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Nước thành viên đó theo từng trường hợp cụ thể phù hợp với luật quốc tế.

3. "Luật quốc tế" theo quy định tại khoản 2 Điều này là luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển.

Điều 7. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là hàng hóa có xuất xứ không thuần túy tại một Nước thành viên nếu đáp ứng các tiêu chí quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho phép lựa chọn giữa RVC, CTC, công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc sự kết hợp của các tiêu chí trên để xác định xuất xứ cho một hàng hóa cụ thể, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu lựa chọn tiêu chí thích hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 8. Cách tính hàm lượng giá trị khu vực

1. RVC quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này được tính dựa trên một trong hai công thức sau:

a) Công thức trực tiếp:

$$\frac{\text{Chi phí nguyên liệu AANZFTA} + \text{Chi phí nhân công} + \text{Chi phí phân bổ} + \text{Lợi nhuận} + \text{Các chi phí khác}}{\text{FOB}} \times 100\ \%$$

b) Công thức gián tiếp:

$$\frac{\text{FOB} - \text{Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ}}{\text{FOB}} \times 100\ \%$$

Trong đó:

Chi phí nguyên liệu AANZFTA là trị giá nguyên liệu, bộ phận hoặc sản phẩm có xuất xứ do nhà sản xuất mua hoặc tự sản xuất.

Chi phí nhân công bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động.

Chi phí phân bổ là toàn bộ các chi phí chung được phân bổ cho quá trình sản xuất.

Các chi phí khác là các chi phí phát sinh trong quá trình đưa hàng lên tàu hoặc các phương tiện vận tải khác để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí bốc dỡ hàng tại cảng, phí môi giới, phí dịch vụ.

Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ là giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc giá mua đầu tiên của nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm không có xuất xứ mà nhà sản xuất đã trả. Nguyên liệu không có xuất xứ bao gồm nguyên liệu không xác định được xuất xứ nhưng không bao gồm nguyên liệu có được do tự sản xuất.

2. Trị giá hàng hóa theo quy định tại Thông tư này được xác định theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định Trị giá hải quan.

Điều 9. Cộng gộp

1. Hàng hóa và nguyên liệu đáp ứng quy định tại Điều 5 Thông tư này và được sử dụng làm nguyên liệu tại một Nước thành viên khác để sản xuất ra hàng hóa hoặc nguyên liệu khác, được coi là có xuất xứ của Nước thành viên nơi sản xuất hoặc chế biến ra hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, cộng gộp còn áp dụng cho tất cả các công đoạn sản xuất và giá trị gia tăng của nguyên liệu không có xuất xứ tại một Nước thành viên và nguyên liệu đó được sử dụng tại một Nước thành viên khác để sản xuất ra hàng hóa hoặc nguyên liệu khác. Công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng của nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên được tính vào thành phần xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu khi xác định xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng tại lãnh thổ của một Nước thành viên, bất kể quá trình sản xuất hoặc giá trị gia tăng có đủ để xác định xuất xứ của chính nguyên liệu đó hay không.

3. Xuất xứ của hàng hóa và nguyên liệu theo khoản 2 Điều này được xác định như sau:

a) Đối với nguyên liệu không có xuất xứ sản xuất tại Nước thành viên không tham gia cộng gộp theo khoản này, các công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng không được tính khi xét xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng sản xuất tại Nước thành viên tham gia cộng gộp theo khoản này.

b) Đối với nguyên liệu không có xuất xứ sản xuất tại Nước thành viên tham gia cộng gộp theo khoản này, các công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng không được

tính khi xét xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng sản xuất tại Nước thành viên không tham gia cộng gộp theo khoản này.

c) Đối với nguyên liệu không có xuất xứ sản xuất tại Nước thành viên không tham gia cộng gộp theo khoản này, các công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng không được tính khi xét xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng sản xuất tại Nước thành viên không tham gia cộng gộp theo khoản này.

4. Bộ Công Thương (qua Cục Xuất nhập khẩu) thông báo danh sách các Nước thành viên tham gia cộng gộp theo khoản 2 Điều này và thời điểm tham gia trên Hệ thống eCoSys và Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương.

Điều 10. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Trường hợp việc xác định xuất xứ hàng hóa dựa trên tiêu chí RVC, những công đoạn gia công chế biến, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, bao gồm:

1. Bảo đảm việc bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho.

2. Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển.

3. Đóng gói (không bao gồm "đóng gói" trong ngành công nghiệp điện tử) hoặc trưng bày hàng hóa để vận chuyển hoặc để bán.

4. Các công đoạn đơn giản, bao gồm sàng, phân loại, làm sạch, cắt, tách, uốn cong, cuộn lại, tháo cuộn và các công đoạn tương tự khác.

5. Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm.

6. Chỉ pha loãng bằng nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi cơ bản các đặc tính của hàng hóa.

Điều 11. Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí CTC *(De Minimis)*

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đối với hàng hóa không thuộc Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ, được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC, không vượt quá mười phần trăm (10%) trị giá FOB của hàng hóa.

b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trọng lượng của tất cả các nguyên liệu không có xuất

xứ, được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC, không vượt quá mười phần trăm (10%) tổng trọng lượng hàng hóa hoặc trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ, được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC, không vượt quá mười phần trăm (10%) trị giá FOB của hàng hóa.

2. Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này, được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi hàng hóa áp dụng tiêu chí RVC.

Điều 12. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác

1. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa được coi là một phần của hàng hóa và không tính đến khi xác định tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa có đáp ứng tiêu chí CTC, với điều kiện:

a) Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đi kèm với hàng hóa không được lập hóa đơn riêng với hàng hóa.

b) Số lượng và trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đi kèm với hàng hóa là thông lệ đối với hàng hóa.

2. Trường hợp không áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này, khi hàng hóa áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa được xem là có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp cụ thể.

3. Khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác kèm theo hàng hóa được bổ sung nhằm mục đích tăng RVC của hàng hóa đó, với điều kiện Nước thành viên nhập khẩu phải chứng minh được các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đó không bán cùng hàng hóa.

Điều 13. Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau

Việc xác định các nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau có là nguyên liệu có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng nguyên liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Nước thành viên xuất khẩu.

Điều 14. Quy định về vật liệu đóng gói và bao gói

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển và chuyên chở hàng hóa không xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đóng gói, được loại trừ khỏi các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hóa khi xác định xuất xứ theo tiêu chí CTC.

3. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao gói để bán lẻ được xem là nguyên liệu có xuất xứ hay nguyên liệu không có xuất xứ, tùy từng trường hợp khi tính hàm lượng RVC.

Điều 15. Các nguyên liệu trung gian

Nguyên liệu trung gian được xem là nguyên liệu có xuất xứ mà không xét đến nơi sản xuất. Trị giá của nguyên liệu trung gian là chi phí được lưu trong hồ sơ kế toán của nhà sản xuất.

Điều 16. Ghi chép chi phí

Mọi chi phí được ghi chép và lưu giữ phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại lãnh thổ của Nước thành viên nơi sản xuất ra hàng hóa.

Điều 17. Vận chuyển trực tiếp, quá cảnh và chuyển tải

Hàng hóa được coi là giữ nguyên xuất xứ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

1. Hàng hóa được vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu mà không quá cảnh bất kỳ nước không phải là thành viên nào.

2. Hàng hóa quá cảnh qua một hoặc nhiều nước không phải là thành viên, với các điều kiện:

a) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc những hoạt động nào khác bên ngoài lãnh thổ của các Nước thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hoặc bất kỳ công đoạn cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt hoặc để vận chuyển hàng hóa tới Nước thành viên nhập khẩu.

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc lưu thông tự do tại nước không phải là thành viên.

Điều 18. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Chương III Thông tư này.

Điều 19. Từ chối cho hưởng ưu đãi

Cơ quan hải quan từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với một trong hai trường hợp sau:

1. Hàng hóa không đáp ứng quy định tại Thông tư này.

2. Nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất hàng hóa không chứng minh được hàng hóa đáp ứng quy định tại Thông tư này để được hưởng ưu đãi thuế quan.

Chương III
CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 20. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Hàng hóa có xuất xứ của Việt Nam xuất khẩu sang các Nước thành viên được xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định AANZFTA khi có C/O được cấp theo quy định Thông tư này.

2. Hàng hóa có xuất xứ của các Nước thành viên nhập khẩu vào Việt Nam được xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định AANZFTA khi nộp một trong các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau:

a) C/O được cấp bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 Thông tư này.

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do nhà xuất khẩu đủ điều kiện phát hành theo quy định tại Điều 21 và Điều 25 Thông tư này.

3. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này:

a) Được phát hành dưới dạng bản giấy, hoặc các hình thức khác bao gồm bản điện tử theo mẫu thông báo của Nước thành viên nhập khẩu.

b) Xác định hàng hóa có xuất xứ và đáp ứng các quy định tại Thông tư này.

c) Bao gồm các thông tin tối thiểu được quy định tại mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh, có chữ ký và tên của người tự chứng nhận và thời điểm phát hành.

đ) Có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành.

Điều 21. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện

1. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của nước thành viên xuất khẩu đó. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đăng ký theo quy định của Nước thành viên xuất khẩu.

b) Có sự hiểu biết về quy tắc xuất xứ hàng hóa được quy định tại Thông tư này.

c) Có kinh nghiệm xuất khẩu theo quy định của Nước thành viên xuất khẩu.

d) Tuân thủ việc lưu trữ tài liệu xuất khẩu theo hệ thống quản lý rủi ro của cơ quan có thẩm quyền Nước thành viên xuất khẩu.

đ) Trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện là nhà thương mại thì phải có thông tin khai báo xuất xứ từ nhà sản xuất để đảm bảo hàng hóa có xuất xứ và cung cấp trong trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định.

e) Có hệ thống lưu giữ sổ sách và có hệ thống lưu trữ thông tin theo quy định của Nước thành viên xuất khẩu.

2. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu cấp văn bản chấp thuận cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện bằng bản giấy hoặc bằng hình thức điện tử, cung cấp mã số cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện và thông báo các thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện được tự phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với những mặt hàng được phép tự chứng nhận xuất xứ và cung cấp các chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu đó.

4. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu thông báo các thông tin về nhà xuất khẩu đủ điều kiện vào cơ sở dữ liệu, bao gồm:

a) Tên và địa chỉ hợp pháp của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

b) Mã số của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

c) Ngày phát hành, nếu có, ngày hết hạn của mã số.

d) Danh sách các mặt hàng được phép tự chứng nhận xuất xứ, ít nhất ở cấp độ Chương.

5. Bất kỳ thay đổi nào nêu từ điểm a đến điểm d khoản 4 Điều này hoặc thu hồi hoặc đình chỉ thẩm quyền của nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ thì phải thông báo ngay lập tức vào cơ sở dữ liệu. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu có trang điện tử bảo mật và cho phép các Nước thành viên khác truy cập thì không phải thông báo theo hình thức trên.

6. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu phải giám sát nhà xuất khẩu đủ điều kiện, bao gồm kiểm tra, xác minh chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện và thu hồi thẩm quyền của nhà xuất khẩu đủ điều kiện nếu nhà xuất khẩu không còn đáp ứng các điều kiện nêu tại khoản 1 Điều này.

7. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải có trách nhiệm thực hiện quy trình kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu, cung cấp các chứng từ liên quan để chứng minh hàng hóa có xuất xứ bao gồm thông tin của nhà cung ứng hoặc nhà sản xuất theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu cũng như đáp ứng quy định tại Thông tư này.

8. Điều này áp dụng đối với nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa nhập khẩu từ các Nước thành viên khác về Việt Nam.

Điều 22. Kiểm tra trước khi xuất khẩu

Nhà sản xuất, hoặc nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền nộp đơn đề nghị bằng bản giấy hoặc bằng hình thức điện tử cho cơ quan, tổ chức cấp C/O đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu. Kết quả kiểm tra, được rà soát định kỳ hoặc khi cần thiết, được coi là cơ sở để cấp C/O cho hàng hóa xuất khẩu sau này. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa dễ dàng xác định được xuất xứ thông qua bản chất của hàng hóa đó.

Điều 23. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O

Cơ quan, tổ chức cấp C/O tiến hành kiểm tra từng trường hợp đề nghị cấp C/O để bảo đảm:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền.

2. Hàng hóa có xuất xứ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

3. Các nội dung khác khai trên C/O phù hợp với các chứng từ đã nộp và thông tin liên quan.

4. Thông tin khai báo cho hàng hóa xuất khẩu phù hợp với thông tin yêu cầu của C/O quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Cấp C/O

1. C/O bao gồm một bản gốc và hai bản sao.

2. C/O đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được cấp dưới dạng bản giấy, hoặc các hình thức khác bao gồm bản điện tử theo mẫu thông báo của Nước thành viên nhập khẩu.

b) Có số tham chiếu riêng.

c) Được thể hiện bằng tiếng Anh.

d) Có chữ ký và con dấu chính thức của cơ quan, tổ chức cấp C/O. Chữ ký và con dấu có thể được thực hiện dưới dạng điện tử.

đ) Xác định hàng hóa có xuất xứ và đáp ứng các quy định tại Thông tư này.

e) Bao gồm các thông tin tối thiểu quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

g) Trên C/O phải có ghi tiêu chí xuất xứ liên quan.

3. C/O bản gốc do nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu. Hai bản sao do cơ quan, tổ chức cấp C/O và nhà xuất khẩu lưu giữ.

4. Nhiều mặt hàng có thể được khai đồng thời trên một C/O với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải là hàng hóa có xuất xứ.

5. Trường hợp C/O có thông tin không chính xác, cơ quan, tổ chức cấp C/O xem xét theo một trong hai trường hợp sau:

a) Cấp một C/O mới trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp của C/O bản gốc và hủy C/O bản gốc. C/O cấp lại có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp mới.

b) Thay đổi thông tin trên C/O bằng cách gạch bỏ chỗ sai và bổ sung những thông tin cần thiết hoặc sửa đổi. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được chứng thực bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O. C/O đã thay đổi thông tin vẫn giữ nguyên hiệu lực ban đầu.

6. Trường hợp C/O không được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng do lỗi không cố ý, bỏ quên, hoặc có lý do chính đáng khác, hoặc được cấp thay thế C/O chứa thông tin không chính xác, C/O có thể được cấp sau, nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày giao hàng. Trong trường hợp này, C/O phải được khai báo vào Ô **"ISSUED RETROACTIVELY"**.

7. Trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất, nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền có thể đề nghị bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu đề nghị cấp bản sao chứng thực của C/O bản gốc. Bản sao phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dựa trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O.

b) Mang dòng chữ **"CERTIFIED TRUE COPY"**.

c) Bao gồm số tham chiếu và ngày cấp của C/O bản gốc.

d) Được cấp trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày cấp C/O bản gốc.

8. C/O có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp.

Điều 25. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng

Cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà xuất khẩu đủ điều kiện của Nước thành viên trung gian có thể phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng với các điều kiện:

1. Một hoặc nhiều chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu hoặc một bản sao chứng thực của C/O ban đầu còn hiệu lực được xuất trình.

2. Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không được vượt quá thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

3. Đối với các lô hàng xuất khẩu từng phần, số lượng của các lô hàng xuất khẩu từng phần phải được thể hiện thay vì thể hiện tổng số lượng của các lô hàng xuất khẩu trên các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc.

4. Đối với các lô hàng xuất khẩu gộp, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải được cấp bởi Nước thành viên trung gian và được xuất trình cho Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng trong thời hạn hiệu lực sớm nhất của một trong các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

5. Khi cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng cho nhà xuất khẩu, Nước thành viên trung gian phải đảm bảo tổng số lượng tái xuất khẩu từng phần hoặc số lượng của lô hàng xuất khẩu gộp không vượt quá tổng số lượng ghi trên các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu từ Nước thành viên xuất khẩu bản gốc.

6. Lô hàng tái xuất sử dụng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không được trải qua công đoạn gia công nào khác tại Nước thành viên trung gian, ngoại trừ đóng gói lại hoặc các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc hàng, lưu kho, gộp lại hoặc chia tách lô hàng, hoặc chỉ dán nhãn theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu hoặc các hoạt động cần thiết khác để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc vận chuyển hàng hóa đến Nước thành viên nhập khẩu.

7. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải bao gồm các thông tin liên quan đến các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu phù hợp với thông tin tối thiểu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Quy trình kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng áp dụng theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 Thông tư này.

Điều 26. Hóa đơn nước thứ ba

1. Nước thành viên nhập khẩu không được từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba ngoài Nước thành viên xuất khẩu hoặc Nước thành viên nhập khẩu, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định tại Thông tư này.

2. Trên C/O phải có dòng chữ "**SUBJECT OF THIRD COUNTRY INVOICE** *(tên của công ty đầu tiên phát hành hóa đơn nước thứ ba)*".

Điều 27. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để được hưởng ưu đãi thuế quan

1. Nước thành viên nhập khẩu cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa có xuất xứ dựa trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Để cho hưởng ưu đãi thuế quan, Nước thành viên nhập khẩu yêu cầu nhà nhập khẩu:

a) Khai báo hàng hóa có xuất xứ trên tờ khai hải quan.

b) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa còn hiệu lực tại thời điểm khai báo theo quy định tại điểm a khoản này.

c) Cung cấp bản gốc hoặc bản sao chứng thực chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho Nước thành viên nhập khẩu trong trường hợp được yêu cầu tại thời điểm khai báo nhập khẩu.

3. Nước thành viên nhập khẩu có thể không yêu cầu xuất trình chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho mục đích yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan trong một trong hai trường hợp sau:

a) Trị giá hải quan của lô hàng nhập khẩu không vượt quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ hoặc số tiền tương đương bằng đơn vị tiền tệ của Nước thành viên nhập khẩu hoặc bất kỳ số tiền nào cao hơn mà Nước thành viên nhập khẩu quy định dựa trên pháp luật hoặc thông lệ của nước đó.

b) Hàng hóa được miễn nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, với điều kiện việc nhập khẩu không phải là một chuỗi liên tiếp hoặc được lên kế hoạch với mục đích lẩn tránh tuân thủ quy định của Nước thành viên nhập khẩu để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định AANZFTA.

4. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp chứng từ nhằm chứng minh hàng hóa được coi là có xuất xứ theo quy định tại Thông tư này.

5. Trong trường hợp vận chuyển trực tiếp, quá cảnh và chuyển tải, nhà nhập khẩu phải chứng minh hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 17 Thông tư này và cung cấp chứng từ theo yêu cầu của cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu.

6. Thời hạn nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa như sau:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được nộp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực.

b) Trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được nộp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu quá thời hạn quy định do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa vẫn được chấp nhận theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu.

c) Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó.

Điều 28. Hưởng ưu đãi thuế quan sau nhập khẩu

1. Sau ngày hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu vào một Nước thành viên, nhà nhập khẩu có thể đề nghị hoàn lại bất kỳ khoản thuế vượt quá nào, tiền đặt cọc hoặc bảo lãnh đã thanh toán do hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan theo

quy định của Nước thành viên nhập khẩu, khi xuất trình các chứng từ sau cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên đó:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ khác chứng minh hàng hóa có xuất xứ.

b) Các chứng từ liên quan đến việc nhập khẩu theo yêu cầu của cơ quan Hải quan để chứng minh hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan.

2. Nhà nhập khẩu thông báo cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu.

Điều 29. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

1. Trường hợp cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có lý do nghi ngờ tính xác thực hoặc tính chính xác của các thông tin trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các chứng từ khác, cơ quan Hải quan:

a) Tiến hành các biện pháp kiểm tra để đảm bảo hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc của các chứng từ xuất xứ khác. Trong trường hợp cần thiết, có thể kiểm tra theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.

b) Yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp thông tin về hàng hóa đã được hưởng ưu đãi thuế quan.

c) Đề nghị bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu kiểm tra thông tin do nhà xuất khẩu và nhà sản xuất cung cấp. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu cũng có thể đề nghị bằng văn bản trực tiếp đến nhà xuất khẩu đủ điều kiện, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại Úc và Niu Di-lân.

2. Nơi được yêu cầu cung cấp thông tin như quy định tại khoản 1 phải cung cấp thông tin trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên yêu cầu bằng văn bản.

3. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản nêu rõ hàng hóa có được hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông tin cần thiết để ra quyết định.

Điều 30. Kiểm tra, xác minh tại Nước thành viên xuất khẩu

1. Trường hợp cần tiến hành kiểm tra, xác minh tại Nước thành viên xuất khẩu, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến kiểm tra. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị bằng văn bản trực tiếp đến nhà xuất khẩu đủ điều kiện, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại Úc và Niu Di-lân.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu không phải là cơ quan trực thuộc Chính phủ, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan Hải quan của Nước thành viên xuất khẩu đề nghị tiến hành kiểm tra, xác minh.

3. Thông báo bằng văn bản nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm những nội dung sau:

a) Các thông tin của cơ quan Hải quan đã phát hành thông báo.

b) Tên nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại Nước thành viên xuất khẩu có hàng hóa phải kiểm tra, xác minh.

c) Ngày phát hành thông báo.

d) Ngày và địa điểm đề xuất kiểm tra, xác minh.

đ) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, xác minh bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hóa phải kiểm tra, xác minh.

e) Tên và chức danh của các cán bộ thuộc cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của Nước thành viên nhập khẩu tham gia đoàn kiểm tra.

4. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải thông báo cho nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về kế hoạch kiểm tra do cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan khác của Nước thành viên nhập khẩu tiến hành và yêu cầu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất chấp thuận để cơ quan Hải quan hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của Nước thành viên nhập khẩu đến kiểm tra cơ sở sản xuất và cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

5. Cơ quan, tổ chức cấp C/O phải thông báo cho nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất không trả lời trước thời hạn quy định.

6. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải thông báo với cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên yêu cầu bằng văn bản của cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu về việc nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có chấp thuận đề nghị tiến hành kiểm tra hay không.

7. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu không tiến hành kiểm tra cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất trên lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nêu trên.

8. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phải hoàn tất mọi công việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa và ra quyết định trong vòng 150 ngày kể từ ngày thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O nêu tại khoản 1 Điều này. Cơ quan Hải

quan của Nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản kết luận hàng hóa có đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng 10 ngày kể từ ngày ra quyết định.

9. Các Nước thành viên phải giữ bí mật những thông tin được coi là thông tin bí mật thu thập được trong quá trình kiểm tra và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin. Các thông tin bí mật chỉ có thể được cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ.

Điều 31. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa bị kiểm tra về xuất xứ theo quy định tại Thông tư này trong toàn bộ thời gian kiểm tra hoặc trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình kiểm tra.

2. Nước thành viên nhập khẩu có thể giải phóng hàng hóa cho nhà nhập khẩu với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện hàng hóa đó không bị cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ gian lận.

3. Trường hợp cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu quyết định hàng hóa đáp ứng điều kiện là hàng hóa có xuất xứ, hàng hóa đó được hưởng ưu đãi thuế quan.

4. Trong trường hợp có sự thay đổi địa điểm đến sau khi lô hàng đã được xuất khẩu khỏi Nước thành viên xuất khẩu nhưng chưa được thông quan tại Nước thành viên nhập khẩu, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện được ủy quyền phải đề nghị cấp một C/O mới cho lô hàng nói trên. Hồ sơ đề nghị cấp C/O mới bao gồm cả C/O gốc đã cấp cho lô hàng đó.

5. Trường hợp hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của nước không phải là thành viên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Thông tư này, nhà nhập khẩu phải nộp các chứng từ sau cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

b) Hóa đơn thương mại.

c) Các chứng từ vận tải.

d) Bảng kê chi tiết hàng hóa.

đ) Các chứng từ hải quan hoặc lưu kho trong trường hợp lưu kho.

Điều 32. Xử lý khác biệt nhỏ

Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu bỏ qua những khác biệt hoặc sai sót nhỏ, như sự khác biệt nhỏ giữa các chứng từ, thiếu sót thông tin, lỗi đánh máy hoặc lỗi lệch các ô trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, miễn là những khác biệt hoặc sai sót nhỏ này không gây nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa.

Điều 33. Lưu trữ hồ sơ

1. Cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà sản xuất, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu và người đại diện được ủy quyền phải lưu trữ ít nhất là 03 năm kể từ ngày xuất khẩu hoặc nhập khẩu, tùy từng trường hợp cụ thể, tất cả các tài liệu liên quan nhằm chứng minh hàng hóa đáp ứng quy định để hưởng ưu đãi thuế quan. Các tài liệu có thể ở dạng điện tử.

2. Thông tin liên quan đến hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu bởi cán bộ hoặc người được ủy quyền ký chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và được chứng thực bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất phù hợp.

3. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên đều phải được bảo mật và chỉ sử dụng nhằm mục đích xác thực chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 34. Hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ Nước thành viên xuất khẩu đến Nước thành viên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu phi thuế quan của Nước thành viên nhập khẩu được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa này được nhập khẩu vào Nước thành viên nhập khẩu từ ngày Hiệp định AANZFTA có hiệu lực, với điều kiện phải nộp C/O được cấp sau cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu và theo luật, quy định hoặc thông lệ hành chính của Nước thành viên nhập khẩu.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Tổ chức thực hiện

1. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến việc thực thi Chương Quy tắc xuất xứ hàng hóa được các Nước thành viên thống nhất luân phiên hoặc thống nhất tại báo cáo các phiên họp thực thi của Tiểu ban Quy tắc xuất xứ hàng hóa (SC-ROO), Ủy ban Hàng hóa (CTG) và Ủy ban Hỗn hợp (FJC) trong khuôn khổ thực thi Hiệp định AANZFTA là căn cứ để các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan Hải quan thực hiện.

2. Các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này được thông báo đến các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan Hải quan.

Điều 36. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 8 năm 2025.

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này:

a) Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân.

b) Thông tư số 07/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân.

c) Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân.

3. Cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan Hải quan tiếp tục áp dụng các Thông tư nêu tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với các Nước thành viên mà Nghị định thư 2 chưa có hiệu lực đối với các Nước thành viên đó cho đến khi có Thông báo của Bộ Công Thương theo khoản 4 Điều này. Danh sách các Nước thành viên mà Nghị định thư 2 đã có hiệu lực áp dụng được Bộ Công Thương công bố theo khoản 4 Điều này.

4. Bộ Công Thương (qua Cục Xuất nhập khẩu) thông báo Danh sách các Nước thành viên và thời điểm có hiệu lực của Nghị định thư 2 sửa đổi đối với các Nước thành viên đó trên Hệ thống eCoSys và Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Sinh Nhật Tân

PHỤ LỤC I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân)

Giải thích chung

Trong phạm vi Phụ lục này:

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng (sau đây gọi là danh mục PSR) được xây dựng trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa năm 2022 (HS 2022). Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hài hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hài hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới được áp dụng.

2. Trong danh mục PSR, cột đầu tiên gồm có các chương, nhóm hoặc phân nhóm, cột thứ hai là mô tả hàng hóa và cột thứ ba quy định về tiêu chí xuất xứ cho từng mặt hàng cụ thể.

a) *Chương* là hai số đầu tiên của mã số phân loại hàng hóa theo mã HS;

b) *Nhóm* là bốn số đầu tiên của mã số phân loại hàng hóa theo mã HS;

c) *Phân nhóm* là sáu số đầu tiên của mã số phân loại hàng hóa theo mã HS.

3. Khi một nhóm hoặc một phân nhóm cụ thể được quy định áp dụng tiêu chí lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

4. Trường hợp quy tắc hàm lượng giá trị khu vực được áp dụng, công đoạn sản xuất cuối cùng phải được thực hiện tại một nước thành viên.

5. Yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

6. Trường hợp quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa nhấn mạnh việc không cho phép chuyển đổi từ một mã số hàng hóa khác, việc loại trừ đó áp dụng chỉ đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

7. Tại cột thứ ba của danh mục PSR trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) *WO* nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư này.

b) *RVC (XX)* nghĩa là hàng hóa đạt hàm lượng giá trị khu vực không nhỏ hơn XX phần trăm (%) theo công thức quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

c) *CC* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 (hai) số (chuyển đổi Chương).

d) *CTH* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 (bốn) số (chuyển đổi Nhóm).

đ) *CTSH* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 (sáu) số (chuyển đổi Phân nhóm).

8. Chú thích Chương trong phạm vi Phụ lục này áp dụng đối với tất cả các nhóm hoặc phân nhóm thuộc chương được nhắc đến trừ khi có quy định trường hợp ngoại lệ.

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		PHẦN I **ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT**	
CHƯƠNG 1		**ĐỘNG VẬT SỐNG**	
01.01		**Ngựa, lừa, la sống**	
		- Ngựa:	
	0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0101.29	- - Loại khác	WO
	0101.30	- Lừa	WO
	0101.90	- Loại khác	WO
01.02		**Động vật sống họ trâu bò**	
		- Gia súc:	
	0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0102.29	- - Loại khác	WO
		- Trâu:	
	0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0102.39	- - Loại khác	WO
	0102.90	- Loại khác	WO
01.03		**Lợn sống**	
	0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		- Loại khác:	
	0103.91	- - Khối lượng dưới 50 kg	WO
	0103.92	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	WO
01.04		**Cừu, dê sống**	
	0104.10	- Cừu	WO
	0104.20	- Dê	WO
01.05		**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	
		- Loại khối lượng không quá 185 g:	
	0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0105.12	- - Gà tây	WO
	0105.13	- - Vịt, ngan	WO
	0105.14	- - Ngỗng	WO
	0105.15	- - Gà lôi	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Loại khác:	
	0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0105.99	- - Loại khác	WO
01.06		**Động vật sống khác**	
		- Động vật có vú:	
	0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
	0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
	0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
	0106.14	- - Thỏ (Rabbits và hares)	WO
	0106.19	- - Loại khác	WO
	0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		- Các loại chim:	
	0106.31	- - Chim săn mồi	WO
	0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
	0106.33	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
	0106.39	- - Loại khác	WO
		- Côn trùng:	
	0106.41	- - Các loại ong	WO
	0106.49	- - Loại khác	WO
	0106.90	- Loại khác	WO
CHƯƠNG 2		**THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỔ**	
02.01		**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**	
	0201.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
	0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC
	0201.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.02		**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**	
	0202.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
	0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC
	0202.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.03		**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
		- Tươi hoặc ướp lạnh:	
	0203.11	- - Thịt cả con và nửa con	CC
	0203.12	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
	0203.19	- - Loại khác	CC
		- Đông lạnh:	
	0203.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
	0203.22	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
	0203.29	- - Loại khác	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
02.04		**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
	0204.22	- - Thịt pha có xương khác	CC
	0204.23	- - Thịt lọc không xương	CC
	0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	CC
		- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
	0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	CC
	0204.42	- - Thịt pha có xương khác	CC
	0204.43	- - Thịt lọc không xương	CC
	0204.50	- Thịt dê	CC
02.05		**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
02.05	**0205.00**	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	CC
02.06		**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
	0206.21	- - Lưỡi	CC
	0206.22	- - Gan	CC
	0206.29	- - Loại khác	CC
	0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Của lợn, đông lạnh:	
	0206.41	- - Gan	CC
	0206.49	- - Loại khác	CC
	0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC
02.07		**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
		- Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	
	0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	CC
		- Của gà tây:	
	0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	CC
		- Của vịt, ngan:	
	0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.45	- - Loại khác, đông lạnh	CC
		- Của ngỗng:	
	0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.55	- - Loại khác, đông lạnh	CC
	0207.60	- Của gà lôi	CC
02.08		**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	0208.10	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	CC
	0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	CC
	0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC
	0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
	0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
	0208.90	- Loại khác	CC
02.09		**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	
	0209.10	- Của lợn	CC
	0209.90	- Loại khác	CC
02.10		**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**	
		- Thịt lợn:	
	0210.11	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
	0210.12	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	CC
	0210.19	- - Loại khác	CC
	0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
	0210.91	- - Của bộ động vật linh trưởng	CC
	0210.92	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC
	0210.93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
	0210.99	- - Loại khác	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 3		**CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC**	
03.01		**Cá sống**	
		- Cá cảnh:	
	0301.11	- - Cá nước ngọt	WO
	0301.19	- - Loại khác	WO
		- Cá sống khác:	
	0301.91	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
	0301.92	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
	0301.93	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO
	0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
	0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
	0301.99	- - Loại khác	WO
03.02		**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
		- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.11	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
	0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
	0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
	0302.19	- - Loại khác	WO
		- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	WO
	0302.22	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	WO
	0302.23	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	WO
	0302.24	- - Cá bơn turbots (Psetta maxima)	WO
	0302.29	- - Loại khác	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.31	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	WO
	0302.32	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
	0302.33	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis)	WO
	0302.34	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO
	0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
	0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
	0302.39	- - Loại khác	WO
		- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.41	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
	0302.42	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	WO
	0302.43	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	WO
	0302.44	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	WO
	0302.45	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	WO
	0302.46	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
	0302.47	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
	0302.49	- - Loại khác	WO
		- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
	0302.52	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
	0302.53	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0302.54	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
	0302.55	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	WO
	0302.56	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
	0302.59	- - Loại khác	WO
		- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.71	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
	0302.72	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
	0302.73	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO
	0302.74	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
	0302.79	- - Loại khác	WO
		- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
	0302.82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
	0302.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
	0302.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	WO
	0302.85	- - Cá tráp biển (Sparidae)	WO
	0302.89	- - Loại khác	WO
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0302.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
	0302.92	- - Vây cá mập	WO
	0302.99	- - Loại khác	WO
03.03		**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
		- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.11	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	WO
	0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
	0303.14	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
	0303.19	- - Loại khác	WO
		- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.23	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	WO
	0303.24	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
	0303.25	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO
	0303.26	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
	0303.29	- - Loại khác	WO
		- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	WO
	0303.32	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	WO
	0303.33	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	WO
	0303.34	- - Cá bơn turbot (Psetta maxima)	WO
	0303.39	- - Loại khác	WO
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.41	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	WO
	0303.42	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
	0303.43	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis)	WO
	0303.44	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO
	0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
	0303.49	- - Loại khác	WO
		- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.51	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
	0303.53	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	WO
	0303.54	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	WO
	0303.55	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	WO
	0303.56	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
	0303.57	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
	0303.59	- - Loại khác	WO
		- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.63	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
	0303.64	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
	0303.65	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
	0303.66	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
	0303.67	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	WO
	0303.68	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
	0303.69	- - Loại khác	WO
		- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
	0303.82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
	0303.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
	0303.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0303.89	- - Loại khác	WO
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0303.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
	0303.92	- - Vây cá mập	WO
	0303.99	- - Loại khác	WO
03.04		**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.):	
	0304.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.33	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
	0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.43	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.44	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC(40) hoặc CTH
	0304.45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	RVC(40) hoặc CTH
	0304.48	- - Cá đuối (Rajidae)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	
	0304.52	- - Cá hồi	RVC(40) hoặc CTH
	0304.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC(40) hoặc CTH
	0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	RVC(40) hoặc CTH
	0304.57	- - Cá đuối (Rajidae)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.):	
	0304.61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.63	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
	0304.71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.74	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.75	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
	0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0304.83	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.86	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, đông lạnh:	
	0304.91	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.92	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.93	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.94	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.95	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	RVC(40) hoặc CTH
	0304.97	- - Cá đuối (Rajidae)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
03.05		**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**	
	0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
	0305.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.32	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC(40) hoặc CTH
	0305.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
	0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.52	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.54	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0305.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.61	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
	0305.71	- - Vây cá mập	RVC(40) hoặc CTH
	0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng	RVC(40) hoặc CTH
	0305.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
03.06		**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối.**	
		- Đông lạnh:	
	0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.14	- - Cua, ghẹ	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.32	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.33	- - Cua, ghẹ	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Loại khác:	
	0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.92	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.93	- - Cua, ghẹ	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.07		**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**	
		- Hàu:	
	0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.12	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.19	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae:	
	0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.22	- - Đông lạnh	1. Đối với điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên; và 2. Đối với điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae: RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.29	- - Loại khác	1. Đối với điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên; và 2. Đối với điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae: RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	
	0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.32	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0307.39	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Mực nang và mực ống:	
	0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.43	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.49	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
	0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.52	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.59	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.60	- Ốc, trừ ốc biển	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
	0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.72	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0307.79	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.):	
	0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.82	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.84	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.88	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Loại khác:	
	0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.92	- - Đông lạnh	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0307.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.08		**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**	
		- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):	
	0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0308.12	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0308.19	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus):	
	0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0308.22	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0308.29	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0308.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.09		**Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	0309.10	- Của cá	RVC(40) hoặc CTH
	0309.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
CHƯƠNG 4		**SẢN PHẨM BƠ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC**	
04.01		**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
	0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
04.02		**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
	0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:	
	0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
	0402.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
	0402.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.03		**Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**	
	0403.20	- Sữa chua	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0403.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.04		**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
	0404.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.05		**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**	
	0405.10	- Bơ	RVC(40) hoặc CTSH
	0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC(40) hoặc CTSH
	0405.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.06		**Pho mát và curd**	
	0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd	RVC(40) hoặc CTSH
	0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	RVC(40) hoặc CTSH
	0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC(40) hoặc CTSH
	0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	RVC(40) hoặc CTSH
	0406.90	- Pho mát loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.07		**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	
		- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
	0407.11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0407.19	- - Loại khác	WO
		- Trứng sống khác:	
	0407.21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0407.29	- - Loại khác	WO
	0407.90	- Loại khác	WO
04.08		**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
		- Lòng đỏ trứng:	
	0408.11	- - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CC
	0408.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	0408.91	- - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CC
	0408.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
04.09	**0409.00**	**Mật ong tự nhiên**	WO
04.10		**Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	0410.10	- Côn trùng	RVC(40) hoặc CC
	0410.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 5		**SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC NƠI KHÁC**	
05.01	**0501.00**	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người**	WO
05.02		**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên**	
	0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
	0502.90	- Loại khác	CC
05.04	**0504.00**	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	CC
05.05		**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ**	
	0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ	CC
	0505.90	- Loại khác	CC
05.06		**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
	0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	CC
	0506.90	- Loại khác	CC
05.07		**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
	0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	CC
	0507.90	- Loại khác	CC
05.08	**0508.00**	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	CC
05.10	**0510.00**	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	CC
05.11		**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**	
	0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Loại khác:	
	0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	CC
	0511.99	- - Loại khác	CC
PHẦN II CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT			
CHƯƠNG 6		**CÂY SỐNG VÀ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC; CỦ, RỄ VÀ LOẠI TƯƠNG TỰ; CÀNH HOA VÀ CÀNH LÁ TRANG TRÍ**	
06.01		**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**	
	0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	RVC(40) hoặc CTSH
	0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn	RVC(40) hoặc CTSH
06.02		**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**	
	0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ	RVC(40) hoặc CTSH
	0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	RVC(40) hoặc CTSH
	0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
	0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
	0602.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
06.03		**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
		- Tươi:	
	0603.11	- - Hoa hồng	RVC(40) hoặc CTH
	0603.12	- - Hoa cẩm chướng	RVC(40) hoặc CTH
	0603.13	- - Phong lan	RVC(40) hoặc CTH
	0603.14	- - Hoa cúc	RVC(40) hoặc CTH
	0603.15	- - Họ hoa ly (Lilium spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0603.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	0603.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
06.04		**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
	0604.20	- Tươi	RVC(40) hoặc CTH
	0604.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 7		**RAU VÀ MỘT SỐ LOẠI CỦ, THÂN CỦ VÀ RỄ ĂN ĐƯỢC**	
07.01		**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**	
	0701.10	- Để làm giống	WO
	0701.90	- Loại khác	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
07.02	**0702.00**	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	WO
07.03		**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
	0703.10	- Hành tây và hành, hẹ	WO
	0703.20	- Tỏi	WO
	0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác	WO
07.04		**Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
	0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh	WO
	0704.20	- Cải Bruc-xen	WO
	0704.90	- Loại khác	WO
07.05		**Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh**	
		- Rau diếp, xà lách:	
	0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
	0705.19	- - Loại khác	WO
		- Rau diếp xoăn:	
	0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	WO
	0705.29	- - Loại khác	WO
07.06		**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
	0706.10	- Cà rốt và củ cải	WO
	0706.90	- Loại khác	WO
07.07	**0707.00**	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	WO
07.08		**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**	
	0708.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
	0708.20	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO
	0708.90	- Các loại rau đậu khác	WO
07.09		**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
	0709.20	- Măng tây	WO
	0709.30	- Cà tím	WO
	0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	WO
		- Nấm và nấm cục (truffles):	
	0709.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	WO
	0709.52	- - Nấm thuộc chi Boletus	WO
	0709.53	- - Nấm thuộc chi Cantharellus	WO
	0709.54	- - Nấm hương (Lentinus edodes)	WO
	0709.55	- - Nấm Tùng Nhung (Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum)	WO
	0709.56	- - Nấm cục (Tuber spp.)	WO
	0709.59	- - Loại khác	WO
	0709.60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
	0709.91	- - Hoa a-ti-sô	WO
	0709.92	- - Ô liu	WO
	0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
	0709.99	- - Loại khác	WO
07.10		**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**	
	0710.10	- Khoai tây	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
		- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
	0710.21	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.22	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.29	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.40	- Ngô ngọt	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0710.80	- Rau khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
07.11		**Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**	
	0711.20	- Ôliu	RVC(40) hoặc CTH
	0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC(40) hoặc CTH
		- Nấm và nấm cục (truffles)	
	0711.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	RVC(40) hoặc CTH
	0711.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	RVC(40) hoặc CTH
07.12		**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**	
	0712.20	- Hành tây	RVC(40) hoặc CTH
		- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm tuyết (Tremella spp.) và nấm cục (truffles):	
	0712.31	- - Nấm thuộc chi Agaricus	RVC(40) hoặc CTH
	0712.32	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0712.33	- - Nấm tuyết (Tremella spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0712.34	- - Nấm hương (Lentinus edodes)	RVC(40) hoặc CTH
	0712.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	RVC(40) hoặc CTH
07.13		**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**	
	0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos)	RVC(40) hoặc CTH
		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
	0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek	RVC(40) hoặc CTH
	0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.34	- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.35	- - Đậu đũa (Vigna unguiculata)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0713.40	- Đậu lăng	RVC(40) hoặc CTH
	0713.50	- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.60	- Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
07.14		**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	
	0714.10	- Sắn	WO
	0714.20	- Khoai lang	WO
	0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (Dioscorea spp.)	WO
	0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (Colacasia spp.)	WO
	0714.50	- Khoai sáp, khoai mùng (Xanthosoma spp.)	WO
	0714.90	- Loại khác	WO
CHƯƠNG 8		**QUẢ VÀ QUẢ HẠCH (NUTS) ĂN ĐƯỢC; VỎ QUẢ THUỘC HỌ CAM QUÝT HOẶC CÁC LOẠI DƯA**	
08.01		**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
		- Dừa:	
	0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	RVC(40) hoặc CC
	0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	RVC(40) hoặc CC
	0801.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
	0801.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
	0801.22	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt điều:	
	0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
	0801.32	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CTH
08.02		**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**	
		- Quả hạnh nhân:	
	0802.11	- - Chưa bóc vỏ	WO
	0802.12	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả phỉ hoặc hạt phỉ (Corylus spp.):	
	0802.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
	0802.22	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả óc chó:	
	0802.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
	0802.32	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
	0802.41	- - Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.42	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0802.51	- - Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.52	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):	
	0802.61	- - Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.62	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.70	- Hạt cây côla (Cola spp.)	RVC(40) hoặc CC
	0802.80	- Quả cau	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	0802.91	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.92	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
08.03		**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	
	0803.10	- Chuối lá	RVC(40) hoặc CC
	0803.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
08.04		**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	
	0804.10	- Quả chà là	WO
	0804.20	- Quả sung, vả	WO
	0804.30	- Quả dứa	WO
	0804.40	- Quả bơ	WO
	0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt	WO
08.05		**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**	
	0805.10	- Quả cam	WO
		- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
	0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	WO
	0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	WO
	0805.29	- - Loại khác	WO
	0805.40	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	WO
	0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (chanh ta Citrus aurantifolia, chanh không hạt Citrus latifolia)	WO
	0805.90	- Loại khác	WO
08.06		**Quả nho, tươi hoặc khô**	
	0806.10	- Tươi	WO
	0806.20	- Khô	WO
08.07		**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**	
		- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
	0807.11	- - Quả dưa hấu	WO
	0807.19	- - Loại khác	WO
	0807.20	- Quả đu đủ	WO
08.08		**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**	
	0808.10	- Quả táo (apples)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0808.30	- Quả lê	WO
	0808.40	- Quả mộc qua	WO
08.09		**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	
	0809.10	- Quả mơ	WO
		- Quả anh đào:	
	0809.21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	WO
	0809.29	- - Loại khác	WO
	0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
	0809.40	- Quả mận và quả mận gai	WO
08.10		**Quả khác, tươi**	
	0810.10	- Quả dâu tây	WO
	0810.20	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	WO
	0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
	0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	WO
	0810.50	- Quả kiwi	WO
	0810.60	- Quả sầu riêng	WO
	0810.70	- Quả hồng (Persimmons)	WO
	0810.90	- Loại khác	WO
08.11		**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
	0811.10	- Quả dâu tây	RVC(40) hoặc CTH
	0811.20	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	RVC(40) hoặc CTH
	0811.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
08.12		**Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**	
	0812.10	- Quả anh đào	RVC(40) hoặc CTH
	0812.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
08.13		**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**	
	0813.10	- Quả mơ	RVC(40) hoặc CTH
	0813.20	- Quả mận đỏ	RVC(40) hoặc CTH
	0813.30	- Quả táo (apples)	RVC(40) hoặc CTH
	0813.40	- Quả khác	RVC(40) hoặc CTH
	0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	RVC(40) hoặc CTH
08.14	**0814.00**	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 9		**CÀ PHÊ, CHÈ, CHÈ PARAGOAY VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ**	
09.01		**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
		- Cà phê, chưa rang:	
	0901.11	- - Chưa khử chất caffeine	RVC(40) hoặc CC
	0901.12	- - Đã khử chất caffeine	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cà phê, đã rang:	
	0901.21	- - Chưa khử chất caffeine	RVC(40) hoặc CTSH
	0901.22	- - Đã khử chất caffeine	RVC(40) hoặc CTSH
	0901.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
09.02		**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	
	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg	RVC(40) hoặc CC
	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men)	RVC(40) hoặc CC
	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg	RVC(40) hoặc CTSH
	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần	RVC(40) hoặc CTSH
09.03	**0903.00**	**Chè Paragoay (Maté)**	RVC(40) hoặc CC
09.04		**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền**	
		- Hạt tiêu:	
	0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
	0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
	0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
09.05		**Vani**	
	0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09.06		**Quế và hoa quế**	
		- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
	0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	RVC(40) hoặc CC
	0906.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
09.07		**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	
	0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09.08		**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	
		- Hạt nhục đậu khấu:	
	0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Vỏ nhục đậu khấu:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Bạch đậu khấu:	
	0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09.09		**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**	
		- Hạt của cây rau mùi:	
	0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt cây thì là Ai Cập:	
	0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
	0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
09.10		**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác**	
		- Gừng:	
	0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0910.20	- Nghệ tây	RVC(40) hoặc CC
	0910.30	- Nghệ (curcuma)	RVC(40) hoặc CC
		- Gia vị khác:	
	0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	RVC(40) hoặc CTH
	0910.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 10		**NGŨ CỐC**	
10.01		**Lúa mì và meslin**	
		- Lúa mì Durum:	
	1001.11	- - Hạt giống	WO
	1001.19	- - Loại khác	WO
		- Loại khác:	
	1001.91	- - Hạt giống	WO
	1001.99	- - Loại khác	WO
10.02		**Lúa mạch đen**	
	1002.10	- Hạt giống	WO
	1002.90	- Loại khác	WO
10.03		**Lúa đại mạch**	
	1003.10	- Hạt giống	WO
	1003.90	- Loại khác	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
10.04		**Yến mạch**	
	1004.10	- Hạt giống	WO
	1004.90	- Loại khác	WO
10.05		**Ngô**	
	1005.10	- Hạt giống	WO
	1005.90	- Loại khác	WO
10.06		**Lúa gạo**	
	1006.10	- Thóc	WO
	1006.20	- Gạo lứt	WO
	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed)	WO
	1006.40	- Tấm	WO
10.07		**Lúa miến**	
	1007.10	- Hạt giống	WO
	1007.90	- Loại khác	WO
10.08		**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**	
	1008.10	- Kiều mạch	WO
		- Kê:	
	1008.21	- - Hạt giống	WO
	1008.29	- - Loại khác	WO
	1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
	1008.40	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	WO
	1008.50	- Hạt diêm mạch (Chenopodium quinoa)	WO
	1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	WO
	1008.90	- Ngũ cốc loại khác	WO
CHƯƠNG 11		**CÁC SẢN PHẨM XAY XÁT; MALT; TINH BỘT; INULIN; GLUTEN LÚA MÌ**	
11.01	**1101.00**	**Bột mì hoặc bột meslin**	RVC(40) hoặc CC
11.02		**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**	
	1102.20	- Bột ngô	RVC(40) hoặc CC
	1102.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
11.03		**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**	
		- Dạng tấm và bột thô:	
	1103.11	- - Của lúa mì	RVC(40) hoặc CC
	1103.13	- - Của ngô	RVC(40) hoặc CC
	1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
	1103.20	- Dạng viên	RVC(40) hoặc CTSH
11.04		**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
		- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
	1104.12	- - Của yến mạch	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1104.19	- - Của ngũ cốc khác	RVC(40) hoặc CC
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
	1104.22	- - Của yến mạch	RVC(40) hoặc CC
	1104.23	- - Của ngô	RVC(40) hoặc CC
	1104.29	- - Của ngũ cốc khác	RVC(40) hoặc CC
	1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
11.05		**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**	
	1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	RVC(40) hoặc CC
	1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	RVC(40) hoặc CTSH
11.06		**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**	
	1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	RVC(40) hoặc CC
	1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14	RVC(40) hoặc CC
	1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	RVC(40) hoặc CC
11.07		**Malt, rang hoặc chưa rang**	
	1107.10	- Chưa rang	RVC(40) hoặc CC
	1107.20	- Đã rang	RVC(40) hoặc CTSH
11.08		**Tinh bột; inulin**	
		- Tinh bột:	
	1108.11	- - Tinh bột mì	RVC(40) hoặc CC
	1108.12	- - Tinh bột ngô	RVC(40) hoặc CC
	1108.13	- - Tinh bột khoai tây	RVC(40) hoặc CC
	1108.14	- - Tinh bột sắn	RVC(40) hoặc CC
	1108.19	- - Tinh bột khác:	RVC(40) hoặc CC
	1108.20	- Inulin	RVC(40) hoặc CC
11.09	**1109.00**	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 12		**HẠT DẦU VÀ QUẢ CÓ DẦU; CÁC LOẠI HẠT, HẠT GIỐNG VÀ QUẢ KHÁC; CÂY CÔNG NGHIỆP HOẶC CÂY DƯỢC LIỆU; RƠM, RẠ VÀ CỎ KHÔ**	
12.01		**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
	1201.10	- Hạt giống	WO
	1201.90	- Loại khác	WO
12.02		**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**	
	1202.30	- Hạt giống	WO
		- Loại khác:	
	1202.41	- - Chưa bóc vỏ	WO
	1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC(40) hoặc CC
12.03	**1203.00**	**Cùi (cơm) dừa khô**	WO
12.04	**1204.00**	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
12.05		**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
	1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	WO
	1205.90	- Loại khác	WO
12.06	**1206.00**	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	WO
12.07		**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
	1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ	WO
		- Hạt bông:	
	1207.21	- - Hạt giống	WO
	1207.29	- - Loại khác	WO
	1207.30	- Hạt thầu dầu	WO
	1207.40	- Hạt vừng	WO
	1207.50	- Hạt mù tạt	WO
	1207.60	- Hạt rum (Carthamus tinctorius)	WO
	1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	WO
		- Loại khác:	
	1207.91	- - Hạt thuốc phiện	WO
	1207.99	- - Loại khác	WO
12.08		**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt**	
	1208.10	- Từ đậu tương	RVC(40) hoặc CTH
	1208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
12.09		**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**	
	1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
	1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC(40) hoặc CC
	1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	RVC(40) hoặc CC
	1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	RVC(40) hoặc CC
	1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	RVC(40) hoặc CC
	1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	RVC(40) hoặc CC
	1209.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	1209.91	- - Hạt rau	RVC(40) hoặc CC
	1209.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
12.10		**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**	
	1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	WO
	1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	WO
12.11		**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
	1211.20	- Rễ cây nhân sâm	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1211.30	- Lá coca	WO
	1211.40	- Thân cây anh túc	WO
	1211.50	- Cây ma hoàng	WO
	1211.60	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (Prunus africana)	WO
	1211.90	- Loại khác	WO
12.12		**Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		- Rong biển và các loại tảo khác:	
	1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người	WO
	1212.29	- - Loại khác	WO
		- Loại khác:	
	1212.91	- - Củ cải đường	WO
	1212.92	- - Quả minh quyết (carob)	WO
	1212.93	- - Mía đường	WO
	1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	WO
	1212.99	- - Loại khác	WO
12.13	**1213.00**	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	WO
12.14		**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**	
	1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC(40) hoặc CC
	1214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 13		**NHỰA CÁNH KIẾN ĐỎ; GÔM, NHỰA CÂY, CÁC CHẤT NHỰA VÀ CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT KHÁC**	
13.01		**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**	
	1301.20	- Gôm Ả rập	WO
	1301.90	- Loại khác	WO
13.02		**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**	
		- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
	1302.11	- - Thuốc phiện	RVC(40) hoặc CC
	1302.12	- - Từ cam thảo	RVC(40) hoặc CC
	1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1302.14	- - Từ cây ma hoàng	RVC(40) hoặc CC
	1302.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	RVC(40) hoặc CC
		- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
	1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	WO
	1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	RVC(40) hoặc CC
	1302.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 14		**VẬT LIỆU THỰC VẬT DÙNG ĐỂ TẾT BỆN; CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC**	
14.01		**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**	
	1401.10	- Tre	WO
	1401.20	- Song, mây	WO
	1401.90	- Loại khác	WO
14.04		**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	1404.20	- Xơ của cây bông	RVC(40) hoặc CC
	1404.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
PHẦN III CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT			
CHƯƠNG 15		**CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT** *Chú thích Chương:* Trong phạm vi Chương này, nếu yêu cầu xuất xứ của sản phẩm dựa trên việc tinh chế, quá trình tinh chế (hóa học hoặc vật lý) đòi hỏi phải loại bỏ mùi, vị, màu và độ chua của chất béo thô hoặc dầu.	
15.01		**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**	
	1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1501.20	- Mỡ lợn khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1501.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.02		**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**	
	1502.10	- Mỡ tallow	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1502.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.03	**1503.00**	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.04		**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.05	**1505.00**	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.06	**1506.00**	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.07		**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	RVC(40) hoặc CC
	1507.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
15.08		**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	1508.10	- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1508.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.09		**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil)	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1509.30	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1509.40	- Dầu ô liu nguyên chất khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1509.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.10		**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**	
	1510.10	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1510.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.11		**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	1511.10	- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1511.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
15.12		**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
		- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
	1512.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1512.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng	
	1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	RVC(40) hoặc CC
	1512.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.13		**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
		- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
	1513.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1513.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
	1513.21	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1513.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
15.14		**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
		- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
	1514.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1514.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
		- Loại khác:	
	1514.91	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1514.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
15.15		**Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
		- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
	1515.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1515.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
		- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
	1515.21	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1515.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1515.60	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1515.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.16		**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaiđin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1516.30	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.17		**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16**	
	1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1517.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.18	**1518.00**	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.20	**1520.00**	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
15.21		**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu**	
	1521.10	- Sáp thực vật	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1521.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.22	**1522.00**	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
PHẦN IV THỰC PHẨM ĐÃ CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐỐT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI			
CHƯƠNG 16		**CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ, ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC, HOẶC TỪ CÔN TRÙNG**	
16.01	**1601.00**	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**	RVC(40) hoặc CC
16.02		**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác**	
	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất	RVC(40) hoặc CC
	1602.20	- Từ gan động vật	RVC(40) hoặc CC
		- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
	1602.31	- - Từ gà tây	RVC(40) hoặc CC
	1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus	RVC(40) hoặc CC
	1602.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Từ lợn:	
	1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng	RVC(40) hoặc CC
	1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng	RVC(40) hoặc CC
	1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
	1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	RVC(40) hoặc CC
	1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
16.03	**1603.00**	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	RVC(40) hoặc CC
16.04		**Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
	1604.11	- - Từ cá hồi	RVC(40) hoặc CC
	1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh	RVC(40) hoặc CC
	1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm	RVC(40) hoặc CC
	1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.)	RVC(40) hoặc CC
	1604.15	- - Từ cá nục hoa	RVC(40) hoặc CC
	1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng)	RVC(40) hoặc CC
	1604.17	- - Cá chình	RVC(40) hoặc CC
	1604.18	- - Vây cá mập	RVC(40) hoặc CC
	1604.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	RVC(40) hoặc CC
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
	1604.31	- - Trứng cá tầm muối	RVC(40) hoặc CC
	1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	RVC(40) hoặc CC
16.05		**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	
	1605.10	- Cua, ghẹ	RVC(40) hoặc CC
		- Tôm shrimp và tôm prawn:	
	1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	RVC(40) hoặc CC
	1605.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1605.30	- Tôm hùm	RVC(40) hoặc CC
	1605.40	- Động vật giáp xác khác	RVC(40) hoặc CC
		- Động vật thân mềm:	
	1605.51	- - Hàu	RVC(40) hoặc CC
	1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	RVC(40) hoặc CC
	1605.53	- - Vẹm (Mussels)	RVC(40) hoặc CC
	1605.54	- - Mực nang và mực ống	RVC(40) hoặc CC
	1605.55	- - Bạch tuộc	RVC(40) hoặc CC
	1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	RVC(40) hoặc CC
	1605.57	- - Bào ngư	RVC(40) hoặc CC
	1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	RVC(40) hoặc CC
	1605.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
	1605.61	- - Hải sâm	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1605.62	- - Cầu gai	RVC(40) hoặc CC
	1605.63	- - Sứa	RVC(40) hoặc CC
	1605.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 17		**ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG**	
17.01		**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**	
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
	1701.12	- - Đường củ cải	RVC(40) hoặc CC
	1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	RVC(40) hoặc CC
	1701.14	- - Các loại đường mía khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	RVC(40) hoặc CC
	1701.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
17.02		**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**	
		- Lactoza và xirô lactoza:	
	1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	RVC(40) hoặc CTH
	1702.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	RVC(40) hoặc CTH
	1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô	RVC(40) hoặc CTH
	1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	RVC(40) hoặc CTH
	1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTH
	1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	RVC(40) hoặc CTH
	1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô	RVC(40) hoặc CTH
17.03		**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**	
	1703.10	- Mật mía	RVC(40) hoặc CTH
	1703.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
17.04		**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**	
	1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	RVC(40) hoặc CTH
	1704.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 18		**CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO**	
18.01	**1801.00**	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	RVC(40) hoặc CC
18.02	**1802.00**	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	RVC(40) hoặc CC
18.03		**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**	
	1803.10	- Chưa khử chất béo	RVC(40) hoặc CTH
	1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	RVC(40) hoặc CTH
18.04	**1804.00**	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	RVC(40) hoặc CTH
18.05	**1805.00**	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	RVC(40) hoặc CTH
18.06		**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**	
	1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTH
	1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
	1806.31	- - Có nhân	RVC(40) hoặc CTSH
	1806.32	- - Không có nhân	RVC(40) hoặc CTH
	1806.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 19		**CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH**	
19.01		**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CC
	1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05	RVC(40) hoặc CC
	1901.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
19.02		**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**	
		- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
	1902.11	- - Có chứa trứng	RVC(40) hoặc CC
	1902.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác	RVC(40) hoặc CC
	1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác	RVC(40) hoặc CC
	1902.40	- Couscous	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
19.03	**1903.00**	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự**	RVC(40) hoặc CC
19.04		**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc	RVC(40) hoặc CC
	1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	RVC(40) hoặc CC
	1904.30	- Lúa mì bulgur	RVC(40) hoặc CC
	1904.90	- Loại khá	RVC(40) hoặc CC
19.05		**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**	
	1905.10	- Bánh mì giòn	RVC(40) hoặc CTH
	1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:	
	1905.31	- - Bánh quy ngọt	RVC(40) hoặc CTH
	1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers	RVC(40) hoặc CTH
	1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	1905.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 20		**CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH (NUTS) HOẶC CÁC PHẦN KHÁC CỦA CÂY**	
20.01		**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	
	2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC(40) hoặc CC
	2001.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.02		**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	
	2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	RVC(40) hoặc CC
	2002.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.03		**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	
	2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	RVC(40) hoặc CC
	2003.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
20.04		**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
	2004.10	- Khoai tây	RVC(40) hoặc CC
	2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau	RVC(40) hoặc CC
20.05		**Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
	2005.10	- Rau đồng nhất	RVC(40) hoặc CC
	2005.20	- Khoai tây	RVC(40) hoặc CC
	2005.40	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	RVC(40) hoặc CC
		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
	2005.51	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	2005.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	2005.60	- Măng tây	RVC(40) hoặc CC
	2005.70	- Ô liu	RVC(40) hoặc CC
	2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	RVC(40) hoặc CC
		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
	2005.91	- - Măng tre	RVC(40) hoặc CC
	2005.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.06	**2006.00**	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	RVC(40) hoặc CC
20.07		**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
	2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	RVC(40) hoặc CTH
	2007.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
20.08		**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
	2008.11	- - Lạc	RVC(40) hoặc CC
	2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
	2008.20	- Dứa	RVC(40) hoặc CC
	2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt	RVC(40) hoặc CC
	2008.40	- Lê	RVC(40) hoặc CC
	2008.50	- Mơ	RVC(40) hoặc CC
	2008.60	- Anh đào (Cherries)	RVC(40) hoặc CC
	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào	RVC(40) hoặc CC
	2008.80	- Dâu tây	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2008.91	- - Lõi cây cọ	RVC(40) hoặc CC
	2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); quả lingonberries (Vaccinium Vitis-idaea)	RVC(40) hoặc CC
	2008.97	- - Dạng hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
	2008.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.09		**Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
		- Nước cam ép:	
	2009.11	- - Đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
	2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:	
	2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
	2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước dứa ép:	
	2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	2009.50	- Nước cà chua ép	RVC(40) hoặc CC
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
	2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC(40) hoặc CC
	2009.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước táo ép:	
	2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:	
	2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); nước quả lingonberry ép (Vaccinium Vitis-idaea)	RVC(40) hoặc CC
	2009.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	2009.90	- Nước ép hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 21		**CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC**	
21.01		**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
	2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc	RVC(40) hoặc CC
	2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	RVC(40) hoặc CC
	2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay	RVC(40) hoặc CC
	2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	RVC(40) hoặc CC
21.02		**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**	
	2102.10	- Men sống	RVC(40) hoặc CC
	2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	RVC(40) hoặc CC
	2102.30	- Bột nở đã pha chế	RVC(40) hoặc CC
21.03		**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**	
	2103.10	- Nước xốt đậu tương	RVC(40) hoặc CTH
	2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	RVC(40) hoặc CTH
	2103.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
21.04		**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất**	
	2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt	RVC(40) hoặc CTSH
	2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất	RVC(40) hoặc CTSH
21.05	**2105.00**	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	RVC(40) hoặc CTH
21.06		**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	RVC(40) hoặc CTSH
	2106.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 22		**ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM**	
22.01		**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết**	
	2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	RVC(40) hoặc CC
	2201.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
22.02		**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**	
	2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	2202.91	- - Bia không cồn	RVC(40) hoặc CC
	2202.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
22.03	**2203.00**	**Bia sản xuất từ malt**	RVC(40) hoặc CC
22.04		**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**	
	2204.10	- Rượu vang nổ	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
	2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
	2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
	2204.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
	2204.30	- Hèm nho khác	RVC(40) hoặc CC
22.05		**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm**	
	2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	RVC(40) hoặc CTH
	2205.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
22.06	**2206.00**	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC(40) hoặc CC
22.07		**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**	
	2207.10	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	RVC(40) hoặc CTH
	2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	RVC(40) hoặc CTH
22.08		**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**	
	2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho	RVC(40) hoặc CTH
	2208.30	- Rượu whisky	RVC(40) hoặc CTH
	2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	RVC(40) hoặc CTH
	2208.60	- Rượu vodka	RVC(40) hoặc CTH
	2208.70	- Rượu mùi	RVC(40) hoặc CTH
	2208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
22.09	**2209.00**	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 23		**PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN**	
23.01		**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	
	2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	RVC(40) hoặc CC
	2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	RVC(40) hoặc CC
23.02		**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu**	
	2302.10	- Từ ngô	RVC(40) hoặc CTH
	2302.30	- Từ lúa mì	RVC(40) hoặc CTH
	2302.40	- Từ ngũ cốc khác	RVC(40) hoặc CTH
	2302.50	- Từ cây họ đậu	RVC(40) hoặc CTH
23.03		**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên**	
	2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự	RVC(40) hoặc CC
	2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	RVC(40) hoặc CC
	2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC(40) hoặc CC
23.04	**2304.00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**	RVC(40) hoặc CTH
23.05	**2305.00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	RVC(40) hoặc CTH
23.06		**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	
	2306.10	- Từ hạt bông	RVC(40) hoặc CTH
	2306.20	- Từ hạt lanh	RVC(40) hoặc CTH
	2306.30	- Từ hạt hướng dương	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
	2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	RVC(40) hoặc CTH
	2306.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	RVC(40) hoặc CTH
	2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	RVC(40) hoặc CTH
	2306.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
23.07	**2307.00**	**Bã rượu vang; cặn rượu**	RVC(40) hoặc CTH
23.08	**2308.00**	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC(40) hoặc CTH
23.09		**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	
	2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTH
	2309.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 24		**THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM, CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐỐT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI**	
24.01		**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng	RVC(40) hoặc CC
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ	RVC(40) hoặc CC
	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá	RVC(40) hoặc CC
24.02		**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**	
	2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	RVC(40) hoặc CTH
	2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá	RVC(40) hoặc CTH
	2402.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
24.03		**Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**	
		- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
	2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này	RVC(40) hoặc CTH
	2403.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"	RVC(40) hoặc CTH
	2403.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
24.04		**Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:	
	2404.11	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ các phân nhóm 2403.91 và 2403.99.
	2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 3824.99.
	2404.19	- - Loại khác	1.RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 2403.99 đối với các nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến 2. RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3824.99 đối với hàng hóa khác
		- Loại khác:	
	2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2106.90
	2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 3824.99
	2404.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 3824.99
PHẦN V KHOÁNG SẢN			
CHƯƠNG 25		**MUỐI; LƯU HUỲNH; ĐẤT VÀ ĐÁ; THẠCH CAO, VÔI VÀ XI MĂNG**	
25.01	**2501.00**	**Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển**	RVC(40) hoặc CTH
25.02	**2502.00**	**Pirít sắt chưa nung**	RVC(40) hoặc CTH
25.03	**2503.00**	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	RVC(40) hoặc CTH
25.04		**Graphit tự nhiên**	
	2504.10	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	RVC(40) hoặc CTH
	2504.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.05		**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
	2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	RVC(40) hoặc CTH
	2505.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.06		**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	2506.10	- Thạch anh	RVC(40) hoặc CTH
	2506.20	- Quartzite	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
25.07	**2507.00**	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	RVC(40) hoặc CTH
25.08		**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas**	
	2508.10	- Bentonite	RVC(40) hoặc CTH
	2508.30	- Đất sét chịu lửa	RVC(40) hoặc CTH
	2508.40	- Đất sét khác	RVC(40) hoặc CTH
	2508.50	- Andalusite, kyanite và sillimanite	RVC(40) hoặc CTH
	2508.60	- Mullite	RVC(40) hoặc CTH
	2508.70	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	RVC(40) hoặc CTH
25.09	**2509.00**	**Đá phấn**	RVC(40) hoặc CTH
25.10		**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**	
	2510.10	- Chưa nghiền	RVC(40) hoặc CTH
	2510.20	- Đã nghiền	RVC(40) hoặc CTH
25.11		**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**	
	2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	RVC(40) hoặc CTH
	2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	RVC(40) hoặc CTH
25.12	**2512.00**	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	RVC(40) hoặc CTH
25.13		**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
	2513.10	- Đá bọt	RVC(40) hoặc CTH
	2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	RVC(40) hoặc CTH
25.14	**2514.00**	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	RVC(40) hoặc CTH
25.15		**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
		- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
	2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	RVC(40) hoặc CTH
	2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	RVC(40) hoặc CTH
	2515.20	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
25.16		**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
		- Granit:	
	2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	RVC(40) hoặc CTH
	2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	RVC(40) hoặc CTH
	2516.20	- Đá cát kết	RVC(40) hoặc CTH
	2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
25.17		**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
	2517.10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	RVC(40) hoặc CTH
	2517.20	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	RVC(40) hoặc CTH
	2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	RVC(40) hoặc CTH
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.41	- - Từ đá hoa (marble)	RVC(40) hoặc CTH
	2517.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.18		**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	2518.10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	RVC(40) hoặc CTH
	2518.20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	RVC(40) hoặc CTH
25.19		**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**	
	2519.10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	RVC(40) hoặc CTH
	2519.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.20		**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế**	
	2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2520.20	- Thạch cao plaster:	RVC(40) hoặc CTH
25.21	**2521.00**	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng**	RVC(40) hoặc CTH
25.22		**Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**	
	2522.10	- Vôi sống	RVC(40) hoặc CTH
	2522.20	- Vôi tôi	RVC(40) hoặc CTH
	2522.30	- Vôi thủy lực	RVC(40) hoặc CTH
25.23		**Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**	
	2523.10	- Clanhke xi măng	RVC(40) hoặc CTH
		- Xi măng poóc lăng	
	2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.29 đến 2523.90
	2523.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.21, 2523.30 hoặc 2523.90
	2523.30	- Xi măng nhôm	RVC(40) hoặc CTH
	2523.90	- Xi măng thủy lực khác	RVC(40) hoặc CTH
25.24		**Amiăng**	
	2524.10	- Crocidolite	RVC(40) hoặc CTH
	2524.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.25		**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**	
	2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp	RVC(40) hoặc CTH
	2525.20	- Bột mi ca	RVC(40) hoặc CTH
	2525.30	- Phế liệu mi ca	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
25.26		**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	
	2526.10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	RVC(40) hoặc CTH
	2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột	RVC(40) hoặc CTH
25.28	**2528.00**	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.**	RVC(40) hoặc CTH
25.29		**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát)	RVC(40) hoặc CTH
		- Khoáng fluorite:	
	2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	2529.30	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	RVC(40) hoặc CTH
25.30		**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	2530.10	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	RVC(40) hoặc CTH
	2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên)	RVC(40) hoặc CTH
	2530.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 26		**QUẶNG, XỈ VÀ TRO**	
26.01		**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**	
		- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
	2601.11	- - Chưa nung kết	RVC(40) hoặc CTH
	2601.12	- - Đã nung kết	RVC(40) hoặc CTH
	2601.20	- Pirit sắt đã nung	RVC(40) hoặc CTH
26.02	**2602.00**	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	RVC(40) hoặc CTH
26.03	**2603.00**	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	RVC(40) hoặc CTH
26.04	**2604.00**	**Quặng niken và tinh quặng niken**	RVC(40) hoặc CTH
26.05	**2605.00**	**Quặng coban và tinh quặng coban**	RVC(40) hoặc CTH
26.06	**2606.00**	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	RVC(40) hoặc CTH
26.07	**2607.00**	**Quặng chì và tinh quặng chì**	RVC(40) hoặc CTH
26.08	**2608.00**	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	RVC(40) hoặc CTH
26.09	**2609.00**	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	RVC(40) hoặc CTH
26.10	**2610.00**	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	RVC(40) hoặc CTH
26.11	**2611.00**	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	RVC(40) hoặc CTH
26.12		**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**	
	2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	RVC(40) hoặc CTH
	2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	RVC(40) hoặc CTH
26.13		**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
	2613.10	- Đã nung	RVC(40) hoặc CTH
	2613.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
26.14	**2614.00**	**Quặng titan và tinh quặng titan.**	RVC(40) hoặc CTH
26.15		**Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**	
	2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	RVC(40) hoặc CTH
	2615.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
26.16		**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**	
	2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	RVC(40) hoặc CTH
	2616.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
26.17		**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	
	2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	RVC(40) hoặc CTH
	2617.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
26.18	**2618.00**	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	RVC(40) hoặc CTH
26.19	**2619.00**	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
26.20		**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng**	
		- Chứa chủ yếu là kẽm:	
	2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.19	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Chứa chủ yếu là chì:	
	2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.29	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2620.60	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
26.21		**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**	
	2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2621.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
CHƯƠNG 27		**NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CHƯNG CẤT TỪ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BI-TUM; CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT**	
27.01		**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	
		- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
	2701.11	- - Anthracite	RVC(40) hoặc CTH
	2701.12	- - Than bi-tum	RVC(40) hoặc CTH
	2701.19	- - Than đá loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	RVC(40) hoặc CTH
27.02		**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**	
	2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	RVC(40) hoặc CTH
	2702.20	- Than non đã đóng bánh	RVC(40) hoặc CTH
27.03	**2703.00**	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**	RVC(40) hoặc CTH
27.04	**2704.00**	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
27.05	**2705.00**	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	RVC(40) hoặc CTH
27.06	**2706.00**	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	RVC(40) hoặc CTH
27.07		**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**	
	2707.10	- Benzen	RVC(40) hoặc CTH
	2707.20	- Toluen	RVC(40) hoặc CTH
	2707.30	- Xylen	RVC(40) hoặc CTH
	2707.40	- Naphthalen	RVC(40) hoặc CTH
	2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2707.91	- - Dầu creosote	RVC(40) hoặc CTH
	2707.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27.08		**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**	
	2708.10	- Nhựa chưng (hắc ín)	RVC(40) hoặc CTH
	2708.20	- Than cốc nhựa chưng	RVC(40) hoặc CTH
27.09	**2709.00**	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**	RVC(40) hoặc CTH
27.10		**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**	
		- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
	2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm	RVC(40) hoặc CTH
	2710.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Dầu thải:	
	2710.91	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	WO
	2710.99	- - Loại khác	WO
27.11		**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	
		- Dạng hóa lỏng:	
	2711.11	- - Khí tự nhiên	RVC(40) hoặc CTH
	2711.12	- - Propan	RVC(40) hoặc CTH
	2711.13	- - Butan	RVC(40) hoặc CTH
	2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	RVC(40) hoặc CTH
	2711.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Dạng khí:	
	2711.21	- - Khí tự nhiên	RVC(40) hoặc CTH
	2711.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27.12		**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hoặc quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**	
	2712.10	- Vazơlin (petroleum jelly)	RVC(40) hoặc CTH
	2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
	2712.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27.13		**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
		- Cốc dầu mỏ:	
	2713.11	- - Chưa nung	RVC(40) hoặc CTH
	2713.12	- - Đã nung	RVC(40) hoặc CTH
	2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	RVC(40) hoặc CTH
	2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	RVC(40) hoặc CTH
27.14		**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**	
	2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi- tum và cát hắc ín	RVC(40) hoặc CTH
	2714.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27.15	**2715.00**	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	RVC(40) hoặc CTH
27.16	**2716.00**	**Năng lượng điện**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		PHẦN VI SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN	
CHƯƠNG 28		**HÓA CHẤT VÔ CƠ; CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ HOẶC HỮU CƠ CỦA KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐẤT HIẾM, CÁC NGUYÊN TỐ PHÓNG XẠ HOẶC CÁC CHẤT ĐỒNG VỊ** *Chú thích Chương:* Bất kỳ sản phẩm nào thuộc Chương này sinh ra từ phản ứng hóa học đều được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một nước thành viên. Quy tắc "phản ứng hóa học" có thể áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong Chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Ghi chú: Trong phạm vi Chương này "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định một sản phẩm là hàng hóa có xuất xứ hay không không có xuất xứ: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh	
28.01		**Flo, clo, brom và iot**	
	2801.10	- Clo	RVC(40) hoặc CTSH
	2801.20	- Iot	RVC(40) hoặc CTSH
	2801.30	- Flo; brom	RVC(40) hoặc CTSH
28.02	**2802.00**	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	RVC(40) hoặc CTSH
28.03	**2803.00**	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**	RVC(40) hoặc CTH
28.04		**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**	
	2804.10	- Hydro	RVC(40) hoặc CTSH
		- Khí hiếm:	
	2804.21	- - Argon	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.30	- Nitơ	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.40	- Oxy	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.50	- Bo; telu	RVC(40) hoặc CTSH
		- Silic:	
	2804.61	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.70	- Phospho	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2804.80	- Arsen	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.90	- Selen	RVC(40) hoặc CTSH
28.05		**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**	
		- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
	2805.11	- - Natri	RVC(40) hoặc CTH
	2805.12	- - Canxi	RVC(40) hoặc CTH
	2805.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	RVC(40) hoặc CTH
	2805.40	- Thủy ngân	RVC(40) hoặc CTH
28.06		**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric**	
	2806.10	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	RVC(40) hoặc CTSH
	2806.20	- Axit clorosulphuric	RVC(40) hoặc CTSH
28.07	**2807.00**	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**	RVC(40) hoặc CTH
28.08	**2808.00**	**Axit nitric; axit sulphonitric**	RVC(40) hoặc CTH
28.09		**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2809.10	- Diphospho pentaoxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	RVC(40) hoặc CTSH
28.10	**2810.00**	**Oxit bo; axit boric**	RVC(40) hoặc CTH
28.11		**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**	
		- Axit vô cơ khác:	
	2811.11	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	RVC(40) hoặc CTSH
	2811.12	- - Hydro xyanua (axit hydroxyanic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2811.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
	2811.21	- - Carbon dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2811.22	- - Silic dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2811.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.12		**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**	
		- Clorua và oxit clorua:	
	2812.11	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.12	- - Phospho oxyclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.13	- - Phospho triclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.14	- - Phospho pentaclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.15	- - Lưu huỳnh monoclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.16	- - Lưu huỳnh diclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.17	- -Thionyl clorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.13		**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**	
	2813.10	- Carbon disulphua	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2813.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.14		**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**	
	2814.10	- Dạng khan	RVC(40) hoặc CTH
	2814.20	- Dạng dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTH
28.15		**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**	
		- Natri hydroxit (xút ăn da):	
	2815.11	- - Dạng rắn	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.12
	2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.11
	2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	RVC(40) hoặc CTSH
	2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	RVC(40) hoặc CTSH
28.16		**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**	
	2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	RVC(40) hoặc CTSH
28.17	**2817.00**	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**	RVC(40) hoặc CTSH
28.18		**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm**	
	2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTSH
	2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH
	2818.30	- Nhôm hydroxit	RVC(40) hoặc CTSH
28.19		**Crom oxit và hydroxit**	
	2819.10	- Crom trioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2819.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.20		**Mangan oxit**	
	2820.10	- Mangan dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2820.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.21		**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng**	
	2821.10	- Hydroxit và oxit sắt	RVC(40) hoặc CTSH
	2821.20	- Chất màu từ đất	RVC(40) hoặc CTSH
28.22	**2822.00**	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	RVC(40) hoặc CTSH
28.23	**2823.00**	**Titan oxit**	RVC(40) hoặc CTH
28.24		**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**	
	2824.10	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	RVC(40) hoặc CTSH
	2824.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.25		**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**	
	2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.20	- Hydroxit và oxit liti	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2825.30	- Hydroxit và oxit vanađi	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.40	- Hydroxit và oxit niken	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.80	- Antimon oxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.26		**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**	
		- Florua:	
	2826.12	- - Của nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
	2826.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2826.30	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	RVC(40) hoặc CTSH
	2826.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.27		**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**	
	2827.10	- Amoni clorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.20	- Canxi clorua	RVC(40) hoặc CTSH
		- Clorua khác:	
	2827.31	- - Của magiê	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.32	- - Của nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.35	- - Của niken	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
	2827.41	- - Của đồng	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bromua và oxit bromua:	
	2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.60	- Iođua và iođua oxit	RVC(40) hoặc CTSH
28.28		**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**	
	2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2828.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.29		**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat**	
		- Clorat:	
	2829.11	- - Của natri	RVC(40) hoặc CTSH
	2829.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2829.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
28.30		**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2830.10	- Natri sulphua	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2830.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.31		**Dithionit và sulphoxylat**	
	2831.10	- Của natri	RVC(40) hoặc CTSH
	2831.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.32		**Sulphit; thiosulphat.**	
	2832.10	- Natri sulphit	RVC(40) hoặc CTSH
	2832.20	- Sulphit khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2832.30	- Thiosulphat	RVC(40) hoặc CTSH
28.33		**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**	
		- Natri sulphat:	
	2833.11	- - Dinatri sulphat	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Sulphat loại khác:	
	2833.21	- - Của magiê	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.22	- - Của nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.24	- - Của niken	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.25	- - Của đồng	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.27	- - Của bari	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.30	- Phèn	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	RVC(40) hoặc CTSH
28.34		**Nitrit; nitrat**	
	2834.10	- Nitrit	RVC(40) hoặc CTSH
		- Nitrat:	
	2834.21	- - Của kali	RVC(40) hoặc CTSH
	2834.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.35		**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phosphat:	
	2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.24	- - Của kali	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”)	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.26	- - Các phosphat khác của canxi	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Polyphosphat:	
	2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.36		**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat**	
	2836.20	- Dinatri carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2836.40	- Kali carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.50	- Canxi carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.60	- Bari carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2836.91	- - Liti carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.92	- - Stronti carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.37		**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**	
		- Xyanua và xyanua oxit:	
	2837.11	- - Của natri	RVC(40) hoặc CTSH
	2837.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2837.20	- Xyanua phức	RVC(40) hoặc CTSH
28.39		**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**	
		- Của natri:	
	2839.11	- - Natri metasilicat	RVC(40) hoặc CTSH
	2839.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2839.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.40		**Borat; peroxoborat (perborat)**	
		- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
	2840.11	- - Dạng khan	RVC(40) hoặc CTSH
	2840.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2840.20	- Borat khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2840.30	- Peroxoborat (perborat)	RVC(40) hoặc CTSH
28.41		**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**	
	2841.30	- Natri dicromat	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	RVC(40) hoặc CTSH
		- Manganit, manganat và permanganat:	
	2841.61	- - Kali permanganat	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.70	- Molipdat	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.80	- Vonframat	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.42		**Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**	
	2842.10	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTSH
	2842.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.43		**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**	
	2843.10	- Kim loại quý dạng keo	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất bạc:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2843.21	- - Nitrat bạc	RVC(40) hoặc CTSH
	2843.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2843.30	- Hợp chất vàng	RVC(40) hoặc CTSH
	2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	RVC(40) hoặc CTSH
28.44		**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**	
	2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.20	- Urani đã làm giàu thành U235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên	RVC(40) hoặc CTSH
		- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	
	2844.41	- - Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.42	- - Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni- 209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.43	- - Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.44	- - Phế liệu phóng xạ	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2844.41 đến 2844.43
	2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
28.45		**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	RVC(40) hoặc CTH
	2845.20	- Bo được làm giàu bo-10 và các hợp chất của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2845.30	- Liti được làm giàu liti-6 và các hợp chất của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2845.40	- Heli-3	RVC(40) hoặc CTH
	2845.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
28.46		**Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**	
	2846.10	- Hợp chất xeri	RVC(40) hoặc CTSH
	2846.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.47	**2847.00**	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**	RVC(40) hoặc CTH
28.49		**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2849.10	- Của canxi	RVC(40) hoặc CTSH
	2849.20	- Của silic	RVC(40) hoặc CTSH
	2849.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.50	**2850.00**	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49**	RVC(40) hoặc CTH
28.52		**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**	
	2852.10	- Được xác định về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTH
	2852.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.53		**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**	
	2853.10	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	RVC(40) hoặc CTH
	2853.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

(Xem tiếp Công báo số 1037 + 1038)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn